

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-4-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Quang Minh;
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 726/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Mỹ N, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung B, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà N có mặt, bị đơn ông B xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2018, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N trình bày:*

Bà N và ông B chung sống với nhau từ năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc nên bà N quyết định làm đơn ly hôn với ông B.

Bà N và ông B sinh được 01 con chung tên Nguyễn Tấn H1, sinh ngày 15/6/2013. Bà N yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Bà N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà N trình bày ý kiến gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Trung B trình bày:*

Ông B thống nhất với lời trình bày của bà N về quá trình chung sống từ năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N thì ông B đồng ý vì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, không thể sống chung với nhau được nữa.

Ông B đồng ý giao con chung tên Nguyễn Tấn H1, sinh ngày 15/6/2013 cho bà N nuôi dưỡng, còn ông không cấp dưỡng nuôi con.

Ông B thống nhất với bà N về việc không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, ông B không có ý kiến gì khác.

** Quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án cháu Nguyễn Tấn H1 trình bày:*

- Ý kiến cháu Nguyễn Tấn H1: Khi cha và mẹ ly hôn, không chung sống với nhau thì cháu H1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà N.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn bà N có mặt, bị đơn ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà N và ông B là vợ chồng, công nhận sự thỏa thuận của bà N và ông B về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà N có mặt, bị đơn ông B có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đôi với bị đơn ông B, bị đơn ông B có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông B chung sống với nhau từ năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên đơn bà N xác định: Quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, ông B không chăm lo cho gia đình, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng nên không thể chung sống với nhau được nữa nên bà N yêu cầu ly hôn với ông B. Quá trình giải quyết, bị đơn ông B thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng như bà N đã nêu và đồng ý ly hôn. Kết quả xác minh ngày 11/3/2019, tại xã L xác định bà N và ông B không có đăng ký kết hôn theo quy định. Mặc dù, bà N và ông B thuận tình ly hôn nhưng do bà N và ông B chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn đã vi phạm quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại Điều 09, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định...”, “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông B.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa bà N và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Tấn H1, sinh ngày 15/6/2013. Hiện nay, bà N yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết, ông B thông nhất giao con cho bà N nuôi dưỡng, ông B không cấp dưỡng nuôi con. Cháu H1 hiện nay đang sinh sống với bà N và có nguyện vọng được sinh sống với bà N. Sự thoả thuận của các đương sự về giao cháu H1 cho bà N nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Mỹ N đối với ông Nguyễn Trung B về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị Mỹ N và ông Nguyễn Trung B.

1.2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Bà Đoàn Thị Mỹ N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Tấn H1, sinh ngày 15/6/2013. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị Mỹ N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Trung B cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012684 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 09/4/2019).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Ngọc Tuyên